

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		707.551.977.812	658.207.737.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.572.080.823	6.679.151.730
1. Tiền	111		6.572.080.823	6.679.151.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.863.506.838	155.746.024.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.552.179.921	154.674.989.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.009.059.417	1.015.466.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	302.267.500	55.568.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	485.081.977.333	490.478.879.614
1. Hàng tồn kho	141		485.081.977.333	490.478.879.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.034.412.818	5.303.681.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.874.544	38.813.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	2.955.649.874	3.688.221.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	26.888.400	1.576.647.049
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		58.263.148.860	66.015.559.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37.189.316.156	44.820.726.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.211.283.523	37.693.240.096
- Nguyên giá	222		457.841.842.217	456.647.650.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(427.630.558.694)	(418.954.410.536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.978.032.633	7.127.486.397
- Nguyên giá	228		17.301.529.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.323.497.166)	(10.174.043.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		337.046.661	210.883.403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	337.046.661	210.883.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	19.806.500.782	20.053.664.304
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(443.499.218)	(196.335.696)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		765.815.126.672	724.223.297.203
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		478.545.301.103	421.474.965.831
I. Nợ ngắn hạn	310		478.545.301.103	421.474.965.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78.372.608.993	48.961.450.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.376.021.270	4.616.451.823
4. Phải trả người lao động	314		9.511.313.110	12.437.431.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	-	297.677.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	26.531.084.560	2.652.896.329
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	350.423.731.740	348.117.293.408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		803.552.410	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.526.989.020	4.391.765.223
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			


13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		287.269.825.569	302.748.331.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	287.269.825.569	302.748.331.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.193.934.270	78.622.980.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.037.591.299	93.087.051.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.655.745.000	41.215.875.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.381.846.299	51.871.176.017
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		765.815.126.672	724.223.297.203

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Lieu Phước Tính

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2015**

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	375.061.793.127	381.109.015.388	375.061.793.127	381.109.015.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375.061.793.127	381.109.015.388	375.061.793.127	381.109.015.388
4. Giá vốn hàng bán	11	20	330.477.912.515	340.583.898.269	330.477.912.515	340.583.898.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.583.880.612	40.525.117.119	44.583.880.612	40.525.117.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	348.437.967	113.829.564	348.437.967	113.829.564
7. Chi phí tài chính	22	22	8.609.146.746	3.993.407.188	8.609.146.746	3.993.407.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.286.869.834	3.346.588.751	4.286.869.834	3.346.588.751
8. Chi phí bán hàng	25	23	5.640.963.333	5.263.774.808	5.640.963.333	5.263.774.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.076.443.678	7.059.233.254	9.076.443.678	7.059.233.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		21.605.764.822	24.322.531.433	21.605.764.822	24.322.531.433
11. Thu nhập khác	31	25	28.736.250	75.000.000	28.736.250	75.000.000
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.736.250	75.000.000	28.736.250	75.000.000
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		21.634.501.072	24.397.531.433	21.634.501.072	24.397.531.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	26	3.252.654.773	3.670.130.872	3.252.654.773	3.670.130.872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.381.846.299	20.727.400.561	18.381.846.299	20.727.400.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.403	1.582	1.403	1.582
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.403	1.582	1.403	1.582

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2013 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Giám đốc




Bui Tan Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		21.634.501.072	24.397.531.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.825.601.922	6.836.612.178
- Các khoản dự phòng	03		247.163.522	(12.721.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		83.583.532	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.613.195)	(30.222.400)
- Chi phí lãi vay	06		4.286.869.834	3.346.588.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		35.053.106.687	34.537.788.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.835.152.161)	(77.109.252.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.396.902.281	(56.866.532.525)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.002.261.129	(29.392.763.803)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.061.097)	(2.727.904)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.584.547.107)	(3.463.078.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.137.240.771)	(1.956.219.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	150.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(80.000.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		24.882.268.961	(134.182.786.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(1.320.354.843)	(824.350.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		24.613.195	30.222.400
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.295.741.648)	(794.127.600)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		317.787.441.180	428.438.060.848
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(315.481.002.848)	(271.619.198.197)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(155.325)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		2.306.283.007	156.818.862.651
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25.892.810.320	21.841.948.124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	6.679.151.730	22.648.816.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		118.773	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	32.572.080.823	44.490.764.243

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Năm 2015, việc lập báo cáo tài chính dựa trên thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.13. THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và phế liệu thu hồi, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động chịu thuế còn lại theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2015 NVD	Tại 01/01/2015 NVD
Tiền mặt	186.329.500	174.415.500
Tiền gửi ngân hàng	6.385.751.323	6.504.736.230
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	-
Cộng	32.572.080.823	6.679.151.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 31/03/2015</u> NVD	<u>Tại 01/01/2015</u> NVD
Thu thuế TNCN	43.574.000	-
Tạm ứng của nhân viên	233.693.500	30.568.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
	<u><u>302.267.500</u></u>	<u><u>55.568.160</u></u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại 31/03/2015</u> VND	<u>Tại 01/01/2015</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.331.883.909
Nguyên liệu, vật liệu	471.570.625.718	465.467.813.459
Công cụ, dụng cụ	3.232.272	3.233.332
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.679.000	9.064.000
Thành phẩm	13.305.473.136	15.666.884.914
Hàng hoá	188.967.207	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u><u>485.081.977.333</u></u>	<u><u>490.478.879.614</u></u>

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng nhập khẩu.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Là thuế nhập khẩu mua nguyên vật liệu chính.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28.611.808.367	415.486.309.215	9.107.093.044	3.442.440.006	456.647.650.632
- Mua trong kỳ	-	1.066.851.585		127.340.000	
- Thanh lý	-	-			
Tại ngày 31/03/2015	28.611.808.367	416.553.160.800	9.107.093.044	3.569.780.006	457.841.842.217
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	26.326.659.541	382.585.847.511	7.127.055.506	2.914.847.978	418.954.410.536
- Khấu hao trong kỳ	95.504.290	8.098.728.338	309.072.456	172.843.074	
- Thanh lý					
Tại ngày 31/03/2015	26.422.163.831	390.684.575.849	7.436.127.962	3.087.691.052	427.630.558.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	2.285.148.826	32.900.461.704	1.980.037.538	527.592.028	37.693.240.096
Tại ngày 31/03/2015	2.189.644.536	25.868.584.951	1.670.965.082	482.088.954	30.211.283.523

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 305.960.787.348 đồng
 Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2015 là 68.341.856.530 đồng
 Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2015 là 2.154.143.586 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
- Mua mới	-	-	
Tại ngày 31/03/2015	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.798.922.210</u>	<u>17.301.529.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	8.791.589.944	1.382.453.458	10.174.043.402
- Khấu hao trong kỳ	87.535.014	61.918.750	
Tại ngày 31/03/2015	<u>8.879.124.958</u>	<u>1.444.372.208</u>	<u>10.323.497.166</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>6.711.017.645</u>	<u>416.468.752</u>	<u>7.127.486.397</u>
Tại ngày 31/03/2015	<u>6.623.482.631</u>	<u>354.550.002</u>	<u>6.978.032.633</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là: 1.303.572.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2015 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/03/2015 là: 6.623.482.631 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Máy in ống đồng 10 màu (chi phí đăng báo, tư vấn thầu...)	337.046.661	210.883.403
Cộng	<u>337.046.661</u>	<u>210.883.403</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/03/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.250.000.000		20.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(443.499.218)		(196.335.696)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>		(443.499.218)		(196.335.696)
Cộng		19.806.500.782		20.053.664.304

Công ty lập dự phòng 247.163.522 đồng trên cơ sở báo cáo tài chính quý 1/2015 của Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.202.113	4.136.788.111
Thuế thu nhập cá nhân	123.819.157	479.663.712
Cộng	3.376.021.270	4.616.451.823

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	297.677.273
Cộng	-	297.677.273

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	35.424.560	35.326.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	-	2.284.972.400
Cổ tức phải trả	26.207.660.000	155.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	132.441.944
Cộng	26.531.084.560	2.652.896.329

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam	-	60.529.963.039
Vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương Việt Nam	113.046.176.078	99.347.548.224
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	237.377.555.662	188.239.782.145
Cộng	350.423.731.740	348.117.293.408

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh	Vốn đã góp đến ngày 31/03/2015
	% VND	VND
Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CỐ PHIẾU

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

17.3 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển :	118.193.934.270	78.622.980.000
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	105.090.104.270	65.519.150.000
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	13.103.830.000	13.103.830.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Tại ngày 01/01/2014	131.038.300.000	-	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	71.526.921.017			
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(34.722.507.661)			
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	5.202.396.730	(5.202.396.730)			
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.240.406.931	-	(2.240.406.931)			
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.123.959.000)			
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)			
+ Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	-	-	(19.655.745.000)			
- Tạm ứng cổ tức năm 2014 15%(**)	-	-	-	-	-	(19.655.745.000)			
- Tặng, giám khác (*)	-	-	-	32.759.575.000	(32.759.575.000)	-			
	131.038.300.000	-	-	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372		
Tại ngày 31/12/2014	131.038.300.000	-	-	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372		
	131.038.300.000	-	-	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372		
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	18.381.846.299			
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 (*)	-	-	-	18.010.823.915	-	(51.871.176.017)			
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-			
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.010.823.915	-	(18.010.823.915)			
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.152.692.102)			
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)			
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	-	-	(26.207.660.000)			
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ LN chưa phân phối của năm tài chính trước 2014 (*)	-	-	-	21.560.130.355	-	(21.560.130.355)			
	131.038.300.000	-	-	118.193.934.270	-	38.037.591.299	287.269.825.569		

Ghi chú: (*) Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản thuê ngoài	14.957.377.758	14.957.377.758
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.889.563.858	1.092.037.945
Ngoại tệ các loại		
- USD	877,44	880,65

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.061.793.127	381.109.015.388
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	370.647.726.699	374.633.860.946
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	126.702.664	2.183.776.852
Doanh thu gia công, chế biến	1.452.597.532	1.156.362.300
Doanh thu phế liệu thu hồi	2.673.763.410	2.975.413.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	161.002.822	159.601.768

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm	326.924.677.240	334.748.491.696
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	107.582.981	2.000.901.152
Giá vốn gia công chế biến	610.886.062	699.490.131
Giá vốn phế liệu thu hồi	2.673.763.410	2.975.413.522
Giá vốn của dịch vụ khác	161.002.822	159.601.768
Cộng	330.477.912.515	340.583.898.269

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.613.195	30.222.400
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	323.824.772	83.607.164
Cộng	348.437.967	113.829.564

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	4.286.869.834	3.346.588.751
Chiết khấu thanh toán	3.668.665.983	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	406.447.407	659.539.782
Dự phòng đầu tư dài hạn	247.163.522	(12.721.345)
Cộng	8.609.146.746	3.993.407.188

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Quảng cáo, tiếp khách	134.038.819	-
Cước vận chuyển, bốc xếp	5.483.056.840	5.263.774.808
Chi phí khác bằng tiền	23.867.674	-
Cộng	5.640.963.333	5.263.774.808

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.848.044.362	1.712.642.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.718.704	645.426.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.226.255	1.043.242.746
Chi phí khác bằng tiền	3.326.454.357	3.657.921.046
Cộng	9.076.443.678	7.059.233.254

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Thu nhập khác	28.736.250	75.000.000
Cộng	28.736.250	75.000.000

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.381.846.299	20.727.400.561
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.381.846.299	20.727.400.561
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.403	1.582

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do không có phát hành thêm cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	353.425.423.540	355.577.422.189
Công ty Thuốc lá An Giang	8.185.368.631	4.104.963.688
Công ty Thuốc lá Bến Tre	5.357.836.228	9.076.346.380
Công ty Thuốc lá Cửu Long	4.127.583.987	5.163.414.595
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	6.681.146.604	6.629.667.257
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	10.511.886.146	11.294.537.330
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	8.097.978.306	8.885.171.316
Công ty Thuốc Lá Long An	8.920.185.885	16.675.235.844
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	163.481.094.919	161.918.227.790
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	8.050.507.378	8.820.071.609
Công ty Thuốc lá Thăng Long	101.092.843.033	89.381.008.571
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.905.537.500	18.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	424.525.580	489.025.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	26.588.929.343	33.121.752.809
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	108.669.727.504	129.770.524.094
Công ty Thuốc lá Cửu Long	-	4.558.946
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	7.675.000	9.620.000
Công ty Thuốc Lá Long An	2.850.000	9.800.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	199.150.320	281.686.094
Công ty Thuốc lá Thăng Long	188.967.207	-
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	208.796.390	117.211.620
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	104.008.528.543	125.811.699.730
Công ty Thương mại Miền Nam	4.053.760.044	3.535.947.704

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	149.313.259.671	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	4.122.715.555	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.522.011.222	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.023.455.107	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.957.198.871	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	10.189.616.296	7.426.541.534
Công ty Thuốc Lá Long An	15.312.371.106	14.003.301.633
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	58.341.741.932	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	1.514.193.483	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	37.783.354.285	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	375.678.138	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.170.923.676	13.371.511.050
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	33.333.209.241	13.309.517.752
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	32.106.118.878	11.065.027.468
Công ty Thương mại Miền Nam	1.227.090.363	2.244.490.284
Công ty Thuốc lá Thăng Long	558.114.538	-

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	256.982.848.202	75.994.176.227	37.670.702.270	4.414.066.428	375.061.793.127
Khấu hao và chi phí phân bổ	239.852.140.835	73.495.750.773	36.487.143.446	3.592.257.001	353.427.292.055
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.130.707.367	2.498.425.454	1.183.558.824	821.809.427	21.634.501.072
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	475.000.000	591.850.000	-	127.340.000	1.194.190.000
Tài sản bộ phận					765.815.126.672
Tài sản không phân bổ					765.815.126.672
Tổng tài sản					765.815.126.672
Nợ phải trả bộ phận					478.545.301.103
Nợ phải trả không phân bổ					478.545.301.103
Tổng nợ phải trả					478.545.301.103

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.572.080.823	6.679.151.730
Phải thu khách hàng	158.552.179.921	154.674.989.904
Các khoản phải thu khác	302.267.500	-
Đầu tư tài chính dài hạn\	19.806.500.782	20.053.664.304
Cộng	211.233.029.026	181.407.805.938
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	78.372.608.993	48.961.450.150
Các khoản vay	350.423.731.740	348.117.293.408
Chi phí phải trả	-	297.677.273
Các khoản phải trả khác	26.495.660.000	2.617.569.669
Cộng	455.292.000.733	399.993.990.500

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tai ngày 31/03/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	877,44	-	18.876.656	-
Trả trước người bán	630.580,90	520.000,00	13.553.856.484	12.462.840.000
Cộng	631.458,34	520.000,00	13.572.733.140	12.462.840.000
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.254.519,69	34.555,00	26.988.896.083	799.222.595
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	1.254.519,69	34.555,00	26.988.896.083	799.222.595
Mức rủi ro tiền tệ	1.885.978,03	554.555,00	40.561.629.223	13.262.062.595

	Tai ngày 01/01/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	880,65	-	18.826.427	-
Trả trước người bán	6.800,00	-	145.554.000	-
Cộng	7.680,65	-	164.380.427	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Mức rủi ro tiền tệ	806.334,73	-	17.235.611.385	-

Tại ngày 31/03/2015, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 539.777.922 đồng Việt Nam (26.988.896.083 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/03/2015 là 158.552.179.921 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/03/2015 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Từ 1 đến 30 ngày	10.147.544.666	8.139.465.937
Từ 31 đến 60 ngày	8.807.027.668	3.748.065.488
Từ 61 đến 90 ngày	3.003.012.016	2.682.017.031
Trên 90 ngày	1.832.842.575	-
Cộng	23.790.426.925	14.569.548.456

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2015			
Phải trả người bán	78.372.608.993	-	78.372.608.993
Các khoản vay	350.423.731.740	-	350.423.731.740
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	26.495.660.000	-	26.495.660.000
Cộng	455.292.000.733	-	455.292.000.733
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	48.961.450.150	-	48.961.450.150
Các khoản vay	348.117.293.408	-	348.117.293.408
Chi phí phải trả	297.677.273	-	297.677.273
Các khoản phải trả khác	2.617.569.669	-	2.617.569.669
Cộng	399.993.990.500	-	399.993.990.500

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lieu Phuc Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa